|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO**Mã đề 197** | **ĐỀ KS CHẤT LƯỢNG LẦN 1 NĂM HỌC 2022-2023**MÔN: VẬT LÍ – KHỐI 10*(thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian giao đề)*Đề khảo sát gồm: 04 trang. |

***Họ và tên thí sinh:*** …………………………………….. ***Sô báo danh:*** …………………….

**Câu 1.** Chọn đáp án sai. Cần tuân thủ các biển báo an toàn trong phòng thực hành nhằm mục đích:

 **A.** Tạo ra nhiều sản phẩm mang lại lợi nhuận

 **B.** Hạn chế các trường hợp nguy hiểm như: đứt tay, ngộ độc,…

 **C.** Tránh được các tổn thất về tài sản nếu không làm theo hướng dẫn.

 **D.** Chống cháy, nổ.

**Câu 2.** Sai số hệ thống

 **A.** không thể tránh khỏi khi đo.

 **B.** là sai số do điểm 0 ban đầu của dụng cụ đo bị lệch.

 **C.** là sai số do cấu tạo dụng cụ gây ra.

 **D.** là do chịu tác động của các yếu tố ngẫu nhiên bên ngoài.

**Câu 3.** Để đo đường kính trong của phần thân cốc và đáy cốc như hình vẽ. Em sẽ dùng thước nào để đo:

 **A.** com pa **B.** thước thẳng **C.** thước kẹp **D.** thước dây

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây là chính xác nhất?

 **A.** Quỹ đạo là đường thẳng mà vật chuyển động vạch ra trong không gian

 **B.** Chuyển động cơ học là sự thay đổi khoảng cách của vật chuyển động so với vật mốc

 **C.** Khi khoảng cách từ vật đến vật làm mốc là không đổi thì vật đứng yên

 **D.** Chuyển động cơ học là sự thay đổi vị trí của vật so với vật mốc

**Câu 5.** Biển báo  mang ý nghĩa:

 **A.** Cảnh báo tia laser **B.** Cẩn thận sét đánh

 **C.** Lưu ý cẩn thận **D.** Nơi nguy hiểm về điện

**Câu 6.** Phép đo của một đại lượng vật lý

 **A.** là phép so sánh nó với một đại lượng cùng loại được quy ước làm đơn vị.

 **B.** là những công cụ đo các đại lượng vật lý như thước, cân…vv.

 **C.** là sai số gặp phải khi dụng cụ đo một đại lương vật lý.

 **D.** là những sai xót gặp phải khi đo một đại lượng vật lý.

**Câu 7.** Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống: Đối tượng nghiên cứu của Vật lí gồm các dạng ………… của vật chất và năng lượng.

 **A.** năng lượng **B.** trường **C.** vận động **D.** chất

**Câu 8.** Cho các dữ kiện sau:

1. Kiểm tra giả thuyết 3. Rút ra kết luận 2. Hình thành giả thuyết

4. Đề xuất vấn đề 5. Quan sát hiện tượng, suy luận

Sắp xếp lại đúng các bước tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.

 **A.** 5 – 2 – 1 – 4 – 3 **B.** 5 – 4 – 2 – 1 – 3.

 **C.** 1 – 2 – 3 – 4 – 5. **D.** 2 – 1 – 5 – 4 – 3.

**Câu 9.** Chọn câu đúng khi nói về phương pháp lí thuyết:

 **A.** Kết quả được phát hiện từ phương pháp thực nghiệm cần được kiểm chứng bằng lí thuyết

 **B.** Phương pháp lí thuyết sử dụng ngôn ngữ toán học và suy luận lí thuyết để phát hiện một kết quả mới.

 **C.** Hai phương pháp thực nghiệm và lí thuyết hỗ trợ cho nhau, trong đó phương pháp lí thuyết có tính quyết định.

 **D.** Phương pháp lí thuyết dùng thí nghiệm để phát hiện kết quả mới giúp kiểm chứng, hoàn thiện, bổ sung hay bác bỏ giả thuyết nào đó.

**Câu 10.**  Để đo chu vi ngoài của miệng cốc như hình vẽ. Em sẽ dùng thước nào để đo:

 **A.** com pa **B.** thước thẳng **C.** thước dây **D.** thước kẹp

**Câu 11.** Chọn đáp án đúng khi nói về những quy tắc an toàn **trong phòng thí nghiệm:**

 **A.** Được phép tiến hành thí nghiệm khi đã mang đồ bảo hộ.

 **B.** Phải vệ sinh, sắp xếp gọn gàng, các thiết bị và dụng cụ thí nghiệm, bỏ chất thải thí nghiệm vào đúng nơi quy định sau khi tiến hành thí nghiệm.

 **C.** Tuyệt đối không tiếp xúc với các vật và các thiết bị thí nghiệm có nhiệt độ cao ngay khi có dụng cụ bảo hộ.

 **D.** Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cắm hoặc tháo thiết bị điện.

**Câu 12.** Đối tượng nghiên cứu của Vật lí gồm

 **A.** Vật chất và năng lượng

 **B.** Các hiện tượng tự nhiên

 **C.** Các chuyển động cơ học và năng lượng

 **D.** các dạng vận động của vật chất và năng lượng.

 **Câu 13.** Muốn xác định chuyển động của một vật cần có điều kiện nào:

 **A.** một hệ tọa độ

 **B.** một đồng hồ đo thời gian với gốc thời gian

 **C.** một vật làm mốc

 **D.** Tấ cả các điều kiện còn lại

**Câu 14.** Biển báo  mang ý nghĩa:

 **A.** Nơi có chất phóng xạ **B.** Nơi nguy hiểm về điện

 **C.** Lưu ý vật dễ vỡ **D.** Từ trường

**Câu 15. Chọn câu sai**

 **A.** Độ dịch chuyển là véc tơ nối vị trí đầu và vị trí cuối của chất điểm chuyển động.

 **B.** Độ dịch chuyển có độ lớn bằng quãng đường đi được của chất điểm

 **C.** Chất điểm đi trên một đường thẳng rồi quay về vị trí ban đầu thì có độ dời bằng không

 **D.** Độ dịch chuyển có thể dương hoặc âm

**Câu 16.** Chọn câu đúng. Thiết bị đo thời gian bằng cần rung cần phải có:

 **A.** Băng giấy và cần rung.

 **B.** Cần rung và cổng quang điện.

 **C.** Đồng hồ đo thời gian hiện số và cần rung.

 **D.** Cần rung và cổng quang điện.

**Câu 17.** Bạn An ngồi trên xe du lịch đi từ Huế vào Đà Nẵng, nếu lấy vật mốc là tài xế đang lái xe thì vật chuyển động là

 **A.** bóng đèn trên xe. **B.** xe ôtô mà bạn An đang ngồi.

 **C.** hành khách đang ngồi trên xe. **D.** cột đèn bên đường.

**Câu 18.** Vận tốc được tính bằng:

 **A.** Quãng đường đã đi chia cho khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

 **B.** Độ dịch chuyển nhân với khoảng thời gian dịch chuyển.

 **C.** Quãng đường đã đi nhân với khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

 **D.** Độ dịch chuyển chia cho khoảng thời gian dịch chuyển.

**Câu 19.** Tốc độ trung bình được tính bằng:

 **A.** Độ dịch chuyển chia cho khoảng thời gian dịch chuyển.

 **B.** Quãng đường đi được nhân với khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

 **C.** Độ dịch chuyển nhân với khoảng thời gian dịch chuyển.

 **D.** Quãng đường đi được chia cho khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

 **Câu 20.** Gọi vật 1 là bờ sông, vật 2 là dòng nước, vật 3 là thuyền. Vận tốc của thuyền so với bờ sông được tính bằng biểu thức :

 **A.** $\vec{v}\_{13}$ = $\vec{v}\_{12}$ +$\vec{v}\_{23}$ **B.** $\vec{v}\_{12}$ = $\vec{v}\_{13}$ +$\vec{v}\_{23}$ **C.** $\vec{v}\_{23}$ = $\vec{v}\_{12}$ +$\vec{v}\_{13}$ **D.** $\vec{v}\_{13}$ = $\vec{v}\_{12}$ -$\vec{v}\_{23}$

**Câu 21.** Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

 **A.** Chuyển động thẳng và không đổi chiều.

 **B.** Chuyển động tròn.

 **C.** Chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.

 **D.** Chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

 **Câu 22.** Chọn câu đúng. Những dụng cụ chính để đo tốc độ trung bình của viên bi gồm:

 **A.** Đồng hồ đo thời gian hiện số, cổng quang điện, viên bi, máng và thước thẳng.

 **B.** Đồng hồ đo thời gian hiện số, cần rung, viên bi, máng và thước kẹp.

 **C.** Đồng hồ đo thời gian hiện số, cần rung, viên bi, máng và thước thẳng.

 **D.** Đồng hồ đo thời gian hiện số, cổng quang điện, viên bi, máng và thước kẹp.

**Câu 23.** Tốc độ trung bình là đại lượng:

 **A.** Đặc trưng cho độ nhanh, chậm của chuyển động.

 **B.** Đặc trưng cho vị trí của chuyển động.

 **C.** Đặc trưng cho hướng của chuyển động.

 **D.** Đặc trưng cho mọi tính chất của chuyển động.

**Câu 24.** Chọn câu đúng. Những dụng cụ chính để đo thời gian viên bi chuyển động gồm:

 **A.** cổng quang điện **B.** Máng ngang

 **C.** Đồng hồ đo thời gian hiện số **D.** Tất cả các dụng cụ trên

**Câu 25.** Số hiển thị trên đồng hồ đo tốc độ của các phương tiện giao thông khi đang di chuyển là gì?

 **A.** Tốc độ tức thời. **B.** Vận tốc tức thời.

 **C.** Vận tốc trung bình. **D.** Tốc độ trung bình.

**Câu 26.** “Lúc 15h30p hôm qua, xe chúng tôi đang chạy trên quốc lộ 5, cách Hải Dương 15km”. Việc xác định tốc độ của ôtô như trên còn thiếu yếu tố gì?

 **A.** Thước đo và đồng hồ **B.** Mốc thời gian

 **C.** Chiều dương trên đường đi. **D.** Vật làm mốc

 **Câu 27.** Điền khuyết các từ khóa thích hợp vào chỗ trống: Khi cắm cổng quang điện vào ổ cắm A, B cần chú ý xoay đúng …………………., cắm thẳng ……………………, không rung, lắc chân cắm.

 **A.** máng, thước. **B.** khe định vị, giắc cắm.

 **C.** khe định vị, thanh trụ. **D.** Băng giấy, cần rung.

**Câu 28.** Một chiếc thuyền xuôi dòng sông từ A đến B hết 2 giờ 30 phút. Khi quay ngược dòng từ B đến A mất 3 giờ. Vận tốc của nước so với bờ sông và vận tốc của thuyền so với nước là không đổi. Tính thời gian để chiếc thuyền không nổ máy tự trôi từ A đến B là bao nhiêu?.

 **A.** 30 h **B.** 20 h **C.** 35 h **D.** 25 h

**Câu 29.** Một dòng sông có chiều rộng là 60m nước chảy với vận tốc 1m/s so với bờ. Một người lái đò chèo một chiếc thuyền đi trên sông với vận tốc 3m/s. Xác định vận tốc của thuyền đối với bờ khi xuôi dòng là?

 **A.** 3,2 m/s **B.** 4m/s **C.** 5 m/s **D.** 2m/s

**Câu 30.** Một chiếc xuồng đi xuôi dòng nước từ A đến B mất 4 giờ, còn nếu đi ngược dòng nước từ B đến A mất 5 giờ. Biết vận tốc của dòng nước so với bờ sông là 4 km/h. Vận tốc của xuồng so với dòng nước và quãng đường AB là

 **A.** 60km/h; 130km. **B.** 36km/h; 160km. **C.** 36km/h; 150km. **D.** 63km/h; 120km.

**Câu 31.** Biết d1  là độ dịch chuyển 10 m về phía đông còn d2 là độ dịch chuyển 6 m về phía tây. Hãy xác định độ dịch chuyển tổng hợp d trong trường hợp sau: d = d1 + d2

 **A.** 10m **B.** 16m **C.** 12 **D.** 4m

 **Câu 32.** Một người đi xe đạp với vận tốc 14,4km/h, trên một đoạn đường song hành với đường sắt. Một đoạn tàu dài 120m chạy ngược chiều và vượt người đó mất 6s kể từ lúc đầu tàu gặp người đó. Hỏi vận tốc của tàu là bao nhiêu ?

 **A.** 4 m/s **B.** 24 m/s **C.** 20 m/s **D.** 16 m/s.

**Câu 33.** Hai địa điểm A và B cách nhau 15 km, cùng một lúc có hai xe chạy cùng chiều nhau từ A về B, sau 2 giờ thì đuổi kịp nhau. Biết xe đi từ A có tốc độ không đổi là 50 km/giờ. Xe B có tốc độ bằng

 **A.** 30,0 km/giờ. **B.** 35,5 km/giờ. **C.** 37,5 km/giờ. **D.** 42,5 km/giờ.

**Câu 34.** Một đoàn tàu đang chạy với tốc độ 36 km/h thì hãm phanh. Sau 2 phút thì tàu dừng lại ở sân ga. Quãng đường mà tàu đi được trong khoảng thời gian trên là:

 **A.** 1,8 km **B.** 1,2 km. **C.** 2,4 km **D.** 0,6 km.

**Câu 35.** Một máy bay bay từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh hết 1 h 45 p. Nếu đường bay Hà Nội – Hồ Chí Minh dài 1400 km thì tốc độ trung bình của máy bay là bao nhiêu?

 **A.** 900 km/h. **B.** 600 km/h. **C.** 800 km/h. **D.** 700 km/h.

 **Câu 36.** Một người lái ô tô đi thẳng 6 km theo hướng Tây, sau đó rẽ trái đi thẳng theo hướng Nam 4 km rồi quay sang hướng Đông đi 3 km. Quãng đường đi được và độ dịch chuyển của ô tô lần lượt là

 **A.** 7 km; 13km. **B.** 13 km; 13 km. **C.** 13 km; 5km. **D.** 4 km; 7 km.

***------ HẾT ------***